



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp, HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X=420340; Y=1164435
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
1	pH*(30,8°C)	-	6,78	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ*	°C	30,8	40	SMEWW 2550.B:2017
3	TSS*	mg/L	35	90	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	90	135	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ *	mg/L	38	45	TCVN 6001-1:2008
6	Tổng N*	mg/L	10,1	36	TCVN 6638: 2000
7	Tổng P*	mg/L	1,89	5,4	TCVN 6202: 2008
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)*	mg/L	3,20	9	TCVN 6179-1:1996
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	0,027	-	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ - B:2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	5,11	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ - .E:2017
11	S ²⁻ *	mg/L	0,082	0,45	SMEWW 4500-S ²⁻ - .C&D:2017
12	Tổng Phenol*	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,45	TCVN 6216:1996
13	CN ⁻ *	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,09	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017
14	Fe*	mg/L	0,29	4,5	TCVN 6177: 1996
15	As*	mg/L	KPH (MDL=65×10 ⁻⁵)	0,09	TCVN 6626:2000
16	Hg*	mg/L	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,009	TCVN 7877:2008
17	Pb*	mg/L	KPH (MDL=0,0021)	0,45	SMEWW 3113.B: 2017
18	Cd*	mg/L	KPH	0,09	SMEWW 3113.B: 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713

Hotline: 0986 709 307

0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vnwebsite: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
			(MDL= 13×10^{-5})		
19	Zn*	mg/L	KPH (MDL=0,015)	2,7	TCVN 6193:1996
20	Cu*	mg/L	KPH (MDL=0,016)	1,8	TCVN 6193: 1996
21	Ni*	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,45	TCVN 6193:1996
22	Mn*	mg/L	KPH (MDL=0,013)	0,9	SMEWW 3111.B:2017
23	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH (MDL=0,015)	-	SMEWW 3111.B: 2017
24	Cr (III)*	mg/L	KPH (MDL=0,015)	0,9	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
25	Cr (VI)*	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,09	TCVN 6658:2000
23	Ba*	mg/L	KPH (MDL=0,05)	-	SMEWW3114D:2017
27	Ca ²⁺ *	mg/L	11,2	-	SMEWW 3111.B:2017
28	Mg ²⁺ *	mg/L	37,8	-	SMEWW 3111.B:2017
29	Độ đục*	NTU	42,6	-	SMEWW 2130.B:2017
30	SO ₄ ²⁻ *	mg/L	215,8	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017
31	DO*	mgO ₂ / L	1,08	-	TCVN 7324: 2004
32	EC*	mS/cm	88,1	-	SMEWW 2510B:2017
33	Cl ⁻ *	mg/L	169,8	900	TCVN 6194: 1996
34	Clo dư*	mg/L	0,046	1,8	SMEWW 4500- Cl.G:2017
35	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	1,0	9	SMEWW 5520.B& F: 2017
36	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC)*	mg/L	22,1	-	TCVN 6634:2000
37	Hydrocacbon*	mg/L	2,11	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
38	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	5.000	TCVN 6187-2-1996

30286-C
CÔNG TY
HÀNH
CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vincerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

BỘ PHÂN ĐO ĐẶC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc





Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGas Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt sau hệ thống bể tự hoại 3 ngăn
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH* (30,2 ⁰ C)	-	6,59	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	34	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	BOD ₅ *	mg/L	36	50	TCVN 6001-1:2008
4	TDS*	mg/L	413	1000	SOP_HTN05
5	S ²⁻ *	mg/L	0,34	4	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)*	mg/L	4,18	10	TCVN 6179-1:1996
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	8,95	50	SMEWW 4500- NO ₃ -.E:2017
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)*	mg/L	0,78	10	TCVN 6202: 2008
9	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,9	20	SMEWW 5520.B& F: 2017
10	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,24	10	TCVN 6622-1:2009
11	Coliform*	MPN/ 100mL	3.300	5000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước mặt khu vực cầu cảng 1 (sông Thị Vải)
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
1	pH* (28,3 ⁰ C)	-	6,82	5,5–9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mg/L	2,83	≥2	TCVN 7325: 2016
3	TSS*	mg/L	27	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	35	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD5*	mg/L	16	25	TCVN 6001-1:2008
6	EC*	μS/cm	72,5	-	SMEWW 2510.B:2017
7	Độ muối*	‰	13,9	-	SMEWW 2520.B:2017
8	Độ đục*	NTU	26,3	-	SMEWW 2130.B:2017
9	Nhiệt độ*	°C	28,3	-	SMEWW 2550.B:2017
10	Tổng N*	mg/L	2,65	-	SMEWW 4500-N.C:2017
11	Tổng P*	mg/L	0,091	-	TCVN 6202: 2008
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N)*	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,9	TCVN 6179-1:1996
13	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	1,67	15	TCVN 6180:1996
14	NO ₂ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	0,020	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ - B: 2017
15	Cl ⁻ *	mg/L	9.025	-	TCVN 6194: 1996
16	Ba*	mg/L	KPH (MDL=0,05)	-	SMEWW3114.D:2012
17	Ca*	mg/L	352,3	-	SMEWW 3111.B:2017
18	Mg*	mg/L	1.189	-	SMEWW 3111.B:2017
19	SO ₄ ²⁻ *	mg/L	2.048	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ - E: 2017
20	Fe*	mg/L	0,37	2	TCVN 6177: 1996



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN
 ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911
 Email: info@hsevn.com.vn website: https://hsevn.com.vn MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
21	Hg*	mg/L	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008
22	Cd*	mg/L	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,01	SMEWW 3113.B:2017
23	Pb*	mg/L	KPH (MDL=0,0021)	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
24	Cu*	mg/L	KPH (MDL=0,016)	1	TCVN 6193: 1996
25	Zn*	mg/L	KPH (MDL=0,015)	2	TCVN 6193:1996
26	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH (MDL=0,005)	1	SMEWW 3111.B:2017
27	Tổng Phenol*	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
28	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
29	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) *	mg/L	6,3	-	TCVN 6634:2000
30	Hydrocacbon*	mg/L	3,01	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
31	Coliform*	MPN/100mL	200	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**BỘ PHÂN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía hạ lưu
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
1	pH (27,9°C)*	-	6,79	5,5–9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mgO ₂ /l	2,96	≥2	TCVN 7325: 2016
3	TSS*	mg/l	23	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/l	31	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ (20°C)*	mg/l	13	25	TCVN 6001-1:2008
6	Độ dẫn điện (EC)*	mS/cm	64,7	-	SMEWW 2510.B:2017
7	Độ muối*	‰	13,6	-	SMEWW 2520.B:2017
8	Độ đục*	NTU	23,7	-	SMEWW 2130.B:2017
9	Nhiệt độ*	°C	27,9	-	SMEWW 2550.B:2017
10	Tổng Nito*	mg/l	2,01	-	SMEWW 4500-N.C:2017
11	Tổng Photpho*	mg/l	0,087	-	TCVN 6202: 2008
12	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/l	KPH (MDL=0,011)	0,9	TCVN 6179-1:1996
13	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)*	mg/l	1,12	15	TCVN 6180:1996
14	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)*	mg/l	0,015	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
15	Clorua (Cl ⁻)*	mg/l	8.523	-	TCVN 6194: 1996
16	Bari (Ba)*	mg/l	KPH (MDL=0,05)	-	SMEWW3114.D:2012
17	Canxi (Ca)*	mg/l	326,8	-	SMEWW 3111.B:2017
18	Magie (Mg)*	mg/l	1.102	-	SMEWW 3111.B:2017
19	Sulfat (SO ₄ ²⁻)*	mg/l	1.912	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E: 2017
20	Sắt (Fe)*	mg/l	0,23	2	TCVN 6177: 1996



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vnwebsite: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
21	Thủy ngân (Hg)*	mg/l	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008
22	Cadimi (Cd)*	mg/l	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,01	SMEWW 3113.B:2017
23	Chì (Pb)*	mg/l	KPH (MDL=0,0021)	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
24	Đồng (Cu)*	mg/l	KPH (MDL=0,016)	1	TCVN 6193: 1996
25	Kẽm (Zn)*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	2	TCVN 6193:1996
26	Tổng Crom (Cr)*	mg/l	KPH (MDL=0,005)	1	SMEWW 3111.B:2017
27	Tổng Phenol*	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
28	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/l	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
29	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)*	mg/l	10,8	-	TCVN 6634:2000
30	Hydrocacbon*	mg/l	2,69	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
31	Tổng Coliform*	MPN/100ml	170	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026– Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**BỘ PHÂN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****GIÁM ĐỐC****Hồ Thị Kim Cúc**



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía thượng lưu
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
1	pH (27,2°C)*	-	6,62	5,5–9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mgO ₂ /l	3,85	≥2	TCVN 7325: 2016
3	TSS*	mg/l	19	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/l	26	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ (20°C)*	mg/l	11	25	TCVN 6001-1:2008
6	Độ dẫn điện (EC)*	mS/cm	60,5	-	SMEWW 2510.B:2017
7	Độ muối*	‰	13,2	-	SMEWW 2520.B:2017
8	Độ đục*	NTU	18,5	-	SMEWW 2130.B:2017
9	Nhiệt độ*	°C	27,2	-	SMEWW 2550.B:2017
10	Tổng Nito*	mg/l	1,52	-	SMEWW 4500-N.C:2017
11	Tổng Photpho*	mg/l	0,046	-	TCVN 6202: 2008
12	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/l	KPH (MDL=0,011)	0,9	TCVN 6179-1:1996
13	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)*	mg/l	0,82	15	TCVN 6180:1996
14	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)*	mg/l	0,009	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
15	Clorua (Cl ⁻)*	mg/l	8.214	-	TCVN 6194: 1996
16	Bari (Ba)*	mg/l	KPH (MDL=0,05)	-	SMEWW3114.D:2012
17	Canxi (Ca)*	mg/l	319,7	-	SMEWW 3111.B:2017
18	Magie (Mg)*	mg/l	1.079	-	SMEWW 3111.B:2017
19	Sulfat (SO ₄ ²⁻)*	mg/l	1.785	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E: 2017
20	Sắt (Fe)*	mg/l	0,19	2	TCVN 6177: 1996
21	Thủy ngân (Hg)*	mg/l	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN
ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911
Email: info@hsevn.com.vn website: <https://hsevn.com.vn> MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT B2	Phương pháp phân tích
22	Cadimi (Cd)*	mg/l	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,01	SMEWW 3113.B:2017
23	Chì (Pb)*	mg/l	KPH (MDL=0,0021)	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
24	Đồng (Cu)*	mg/l	KPH (MDL=0,016)	1	TCVN 6193: 1996
25	Kẽm (Zn)*	mg/l	KPH (MDL=0,015)	2	TCVN 6193:1996
26	Tổng Crom (Cr)*	mg/l	KPH (MDL=0,005)	1	SMEWW 3113.B: 2017
27	Tổng Phenol*	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
28	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/l	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
29	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)*	mg/l	4,6	-	TCVN 6634:2000
30	Hydrocacbon*	mg/l	1,78	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
31	Tổng Coliform*	MPN/ 100ml	140	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08 MT-2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**BỘ PHÂN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía thượng lưu
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B2	Phương pháp phân tích
1	pH* (27,2 ⁰ C)	-	6,59	5,5–9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mg/L	2,78	≥2	TCVN 7325: 2016
3	TSS*	mg/L	25	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	29	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ *	mg/L	13	25	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)*	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,9	TCVN 6179-1:1996
7	Cl ⁻ *	mg/L	9.325	-	TCVN 6194: 1996
8	F ⁻ *	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2	SMEWW 4500-F-B&D:2017
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	0,006	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	0,83	15	TCVN 6180:1996
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)*	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,5	TCVN 6202: 2008
12	CN ⁻ *	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,05	SMEWW 4500-CN-B,C&E:2017
13	Tổng Phenol*	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
14	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B&F: 2017
15	Mn*	mg/L	KPH (MDL=0,013)	1	SMEWW 3111.B:2017
16	Ni*	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6193:1996



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 - Hotline: 0986 709 307 - 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B2	Phương pháp phân tích
17	Fe*	mg/L	0,20	2	TCVN 6177: 1996
18	As*	mg/L	KPH (MDL=65×10 ⁻⁵)	0,1	TCVN 6626:2000
19	Hg*	mg/L	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008
20	Cd*	mg/L	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,01	SMEWW 3113.B:2017
21	Pb*	mg/L	KPH (MDL=0,0021)	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
22	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH (MDL=0,005)	1	SMEWW 3111.B:2017
23	Cr (VI)*	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,05	TCVN 6658:2000
24	Cu*	mg/L	KPH (MDL=0,016)	1	TCVN 6193: 1996
25	Zn*	mg/L	KPH (MDL=0,015)	2	TCVN 6193:1996
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH (MDL=0,01)	0,5	TCVN 6622-1:2009
27	Aldrin*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
28	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
29	Dieldrin*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	1,0	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
31	Heptachlor & Heptachlorepoxyde*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
32	Tổng cacbon hữu cơ * (Total Organic Carbon, TOC)	mg/L	7,5	-	TCVN 6634:2000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH (MDL=0,021)	0,1	TCVN 8879:2011
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH (MDL=0,018)	1,0	TCVN 8879:2011

378028
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B2	Phương pháp phân tích
35	E.coli*	MPN/100ml	11	200	TCVN 6187-2:1996
36	Coliform*	MPN/100ml	130	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**BỘ PHÂN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn

GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Kim Cúc





Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía hạ lưu
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08- MT:2015/ BTNMT Cột B2	Phương pháp phân tích
1	pH* (27,8 ⁰ C)	-	6,60	5,5–9	TCVN 6492:2011
2	DO*	mg/l	2,23	≥2	TCVN 7325: 2016
3	TSS*	mg/L	28	100	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD*	mg/L	36	50	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD ₅ *	mg/L	15	25	TCVN 6001-1:2008
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)*	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,9	TCVN 6179-1:1996
7	Cl ⁻ *	mg/L	9.687	-	TCVN 6194: 1996
8	F ⁻ *	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2	SMEWW 4500-F- .B&D:2017
9	NO ₂ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	0,010	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
10	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	1,02	15	TCVN 6180:1996
11	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)*	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,5	TCVN 6202: 2008
12	CN ⁻ *	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,05	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017
13	Tổng Phenol*	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,02	TCVN 6216:1996
14	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	KPH (MDL=0,3)	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
15	Mn*	mg/L	KPH (MDL=0,013)	1	SMEWW 3111.B:2017
16	Ni*	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1	TCVN 6193:1996
17	Fe*	mg/L	0,27	2	TCVN 6177: 1996
18	As*	mg/L	KPH (MDL=65×10 ⁻⁵)	0,1	TCVN 6626:2000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 - Hotline: 0986 709 307 - 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vnwebsite: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08- MT:2015/ BTNMT Cột B2	Phương pháp phân tích
19	Hg*	mg/L	KPH (MDL=25×10 ⁻⁵)	0,002	TCVN 7877:2008
20	Cd*	mg/L	KPH (MDL=13×10 ⁻⁵)	0,01	SMEWW 3113.B:2017
21	Pb*	mg/L	KPH (MDL=0,0021)	0,05	SMEWW 3113.B: 2017
22	Tổng Crôm (Cr)*	mg/L	KPH (MDL=0,005)	1	SMEWW 3111.B:2017
23	Cr (VI)*	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,05	TCVN 6658:2000
24	Cu*	mg/L	KPH (MDL=0,016)	1	TCVN 6193: 1996
25	Zn*	mg/L	KPH (MDL=0,015)	2	TCVN 6193:1996
26	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH (MDL=0,01)	0,5	TCVN 6622-1:2009
27	Aldrin*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
28	Benzene hexachloride (BHC)*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,02	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
29	Dieldrin*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	1,0	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
31	Heptachlor & Heptachlorepoxyde*	µg/L	KPH (MDL=0,005)	0,2	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
32	Tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC)*	mg/L	8,0	-	TCVN 6634:2000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	KPH (MDL=0,021)	0,1	TCVN 8879:2011
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	KPH (MDL=0,018)	1,0	TCVN 8879:2011
35	E.coli*	MPN/ 100ml	14	200	TCVN 6187-2:1996
36	Coliform*	MPN/ 100ml	170	10.000	TCVN 6187-2:1996

780286
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về chất lượng nước mặt

BỘ PHÂN ĐO ĐẶC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc





Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Đất tại khu vực cảng xuất trên sông Thị Vải, vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', (X = 01164702; Y = 00420482)
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT Đất công nghiệp	Phương pháp phân tích
1	Cadimi (Cd)*	mg/kg	0,30	10	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
2	Đồng (Cu)*	mg/kg	28,7	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
3	Chì (Pb)*	mg/kg	16,3	300	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
4	Tổng Crôm (Cr)*	mg/kg	3,08	250	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
5	Hydrocacbon*	mg/kg	2,28	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
6	Sắt (Fe)*	mg/kg	213,7	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH (MDL=0,04)	-	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011
8	Carbon hữu cơ*	mg/kg	9.625	-	TCVN 8941 : 2011

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Trầm tích tại cảng xuất trên sông Thị Vải
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 43: 2017/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ	
1	Tổng Hydrocacbon*	mg/kg	13,4	100	100	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
2	Chì (Pb)*	mg/kg	15,2	91,3	112	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH (MDL=0,21)	3,5	4,2	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)*	mg/kg	20,1	197	108	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	25,6	315	271	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Tổng Crôm (Cr)*	mg/kg	3,19	90	160	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH (MDL=0,04)	0,5	0,7	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011
8	Sắt (Fe) *	mg/kg	387,5	20000	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
9	Carbon hữu cơ*	mg/kg	13.446	-	-	TCVN 8941:2011
10	Bari (Ba)*	mg/kg	16,2	-	-	SMEWW 3111B : 2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Trầm tích tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía hạ lưu
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 43:2017/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ	
1	Tổng Hydrocacbon*	mg/kg	12,2	100	100	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
2	Chì (Pb)*	mg/kg	14,1	91,3	112	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH (MDL=0,21)	3,5	4,2	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)*	mg/kg	18,2	197	108	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	23,6	315	271	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Tổng Crôm (Cr)*	mg/kg	2,24	90	160	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH (MDL=0,04)	0,5	0,7	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011
8	Sắt (Fe) *	mg/kg	350,1	20000	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
9	Carbon hữu cơ*	mg/kg	12.625	-	-	TCVN 8941:2011
10	Bari (Ba)*	mg/kg	13,7	-	-	SMEWW 3111B : 2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

thom

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Trầm tích tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía thượng lưu
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 43:2017/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Trầm tích nước ngọt	Trầm tích nước mặn, nước lợ	
1	Tổng Hydrocacbon*	mg/kg	7,14	100	100	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D
2	Chì (Pb)*	mg/kg	6,95	91,3	112	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)*	mg/kg	KPH (MDL=0,21)	3,5	4,2	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)*	mg/kg	12,7	197	108	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg	20,1	315	271	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Tổng Crôm (Cr)*	mg/kg	1,83	90	160	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
7	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH (MDL=0,04)	0,5	0,7	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011
8	Sắt (Fe)*	mg/kg	338,7	20000	-	TCVN 6649:2000+ TCVN 6496:2009
9	Carbon hữu cơ*	mg/kg	12.982	-	-	TCVN 8941:2011
10	Bari (Ba)*	mg/kg	11,4	-	-	SMEWW 3111B : 2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Kích cỡ trầm tích
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KÍCH CỠ TRẦM TÍCH

STT	Thông số		Đơn vị	Kết quả			Phương pháp phân tích
				Trầm tích 1	Trầm tích 2	Trầm tích 3	
1	Đường kính cỡ hạt (2-1) mm	Cát	%	-	-	-	TCVN 6862-2001
2	Đường kính cỡ hạt (1-0,5) mm		%	2,67	1,62	2,58	TCVN 6862-2001
3	Đường kính cỡ hạt (0,5-0,25) mm		%	2,35	1,78	2,85	TCVN 6862-2001
4	Đường kính cỡ hạt (0,25-0,10) mm		%	3,84	2,35	4,55	TCVN 6862-2001
5	Đường kính cỡ hạt (0,10-0,05) mm		%	7,54	7,54	8,64	TCVN 6862-2001
6	Đường kính cỡ hạt (0,05-0,01) mm	Bụi	%	27,15	24,63	26,87	TCVN 6862-2001
7	Đường kính cỡ hạt (0,01-0,005) mm		%	33,26	35,28	30,16	TCVN 6862-2001
8	Đường kính cỡ hạt (< 0,005) mm	Sét	%	23,19	26,80	24,35	TCVN 6862-2001

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

Trầm tích 1: Trầm tích tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía thượng lưu

Trầm tích 2: Trầm tích tại cảng xuất trên sông Thị Vải

Trầm tích 3: Trầm tích tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía hạ lưu

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PV GAS Vũng Tàu
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Phiêu sinh Thực vật
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH			ĐỊNH LƯỢNG Số cá thể/m ³		
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
	Lớp Bacillariophyceae (bộ Centrales)						
1	<i>Actinoptichus annulatus</i>	x	x	x	332.000	136.000	358.000
2	<i>Biddulphia regia</i>	x	x	x	127.000	128.000	133.000
3	<i>Biddulphia sinensis</i>				0	0	0
4	<i>Coscinodiscus excentricus</i>	x	x	x	720.000	365.000	23.000
5	<i>Coscinodiscus bipartitus</i>	x	x	x	969.000	234.000	217.000
6	<i>Coscinodiscus lineatus</i>	x	x	x	468.000	913.000	585.000
7	<i>Coscinodiscus radiatus</i>	x	x	x	246.000	524.000	156.000
8	<i>Coscinodiscus spp.</i>	x	x	x	343.000	312.000	480.000
9	<i>Cyclotella comta</i>	x	x	x	458.000	758.000	192.000
10	<i>Cyclotella meneghiniana</i>	x	x	x	418.000	217.000	531.000
11	<i>Dithylum brightwellii</i>	x	x	x	1.576.000	2.176.000	1.149.000
12	<i>Dithylum sol</i>	x	x	x	78.000	219.000	180.000
13	<i>Skeletonema costatum</i>	x	x	x	119.000	821.000	97.000
	Lớp Bacillariophyceae (bộ Pennales)						
14	<i>Gyrosigma angulatum</i>	x	x		23.000	398.000	0
15	<i>Gyrosigma balticum</i>	x			0	0	0
16	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>	x	x	x	1.211.000	1.236.000	325.000
	Tổng số cá thể				7.088.000	8.437.000	4.426.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

Phương pháp định tính: hình thái học

Phương pháp định lượng SMEWW 10200B:2012

Mẫu 1: Phiêu sinh vật tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía thượng lưu

Mẫu 2: Phiêu sinh vật tại cảng xuất trên sông Thị Vải

Mẫu 3: Phiêu sinh vật tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía hạ lưu

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN
ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911
Email: info@hsevn.com.vn website: https://hsevn.com.vn MST: 031.078.0286

Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PV GAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Phiêu sinh Động vật
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022
Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH			ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/m ³)		
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
	Phylum PYRROPHYCOPHYTA						
	Class Dinophyceae						
	Order Gonyaulacales						
	Family Ceratiaceae						
1	<i>Ceratium furca</i> Claparède & Lachmann, 1859	x	x	x	6.950	1.475	1.578
2	<i>Ceratium tripos</i> Nitzsch, 1817	x	x	x	8.560	4.964	3.562
3	<i>Ceratium</i> sp.	x	x	x	3.451	2.782	2.891
	Family Heterodiniaceae						
4	<i>Peridinium granii</i> Ostensfeld, 1906	x	x	x	1.287	1.305	1.681
	Phylum EUGLENOPHYCOTA						
	Class Euglenophyceae						
	Order Euglenales						
	Family Euglenaceae						
5	<i>Euglena</i> sp.	x	x	x	19.893	172.124	181.270
	Phylum PROTOZOA						
	Class Lobosa						
	Order Arcellinida						
	Family Diffugiidae						
6	<i>Diffugia acuminata</i> Ehrenberg, 1838	x	x	x	9.682	11.182	10.014
7	<i>Diffugia binucleata</i> Penard, 1902	x	x	x	1.963	2.562	13.217
8	<i>Diffugia distenda</i> Penard, 1899	x	x		1.671	1.172	
9	<i>Diffugia lanceolata</i> Penard, 1890	x	x	x	13.521	10.241	8.462

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vnwebsite: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH			ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/m ³)		
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
10	<i>Diffugia lebes</i> Penard, 1899	x	x	x	19.579	9.789	12.520
11	<i>Diffugia urceolata</i> Carter, 1864	x	x	x	15.112	12.578	13.258
	Phylum CILIOPHORA						
	Class Ciliatea						
	Order Oligotrichida						
	Family Codonellidae						
12	<i>Tintinnopsis mortenseni</i> Schmidt, 1901						
	Phylum ARTHROPODA						
	Class Maxillopoda						
	Order Calanoida						
	Family Diaptomidae						
13	<i>Diaptomus</i> sp						
	Bộ Cyclopoida						
	Họ Cyclopidae						
14	<i>Ectocyclops phaleratus</i> Koch, 1838	x	x		4.215	1.015	
15	<i>Thermocyclops oithonoides</i> Sars G.O., 1863	x	x	x	3.017	2.952	
16	Ấu trùng nhóm Copepoda	x	x	x	116.258	151.230	124.100

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

Phương pháp định tính: hình thái học

Phương pháp định lượng SMEWW 10300B:2012

Mẫu 1: Phiêu sinh vật tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía thượng lưu

Mẫu 2: Phiêu sinh vật tại cảng xuất trên sông Thị Vải

Mẫu 3: Phiêu sinh vật tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía hạ lưu

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****Hồ Thị Kim Cúc**



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PV GAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Động vật đáy không xương sống cỡ lớn
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH			ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/kg mẫu bùn đáy ướt)		
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
	Phylum MOLLUSCA						
	Class Bivalvia						
	Order Venerida						
	Family Veneridae						
1	<i>Meretrix lyrata</i> G.B.Sowerby II, 1851	x	x	x	6	5	7
	Order Mytiloida						
	Family Mytilidae						
2	<i>Brachidontes</i> sp.						
	Order Veneroida						
	Family Cyrenidae						
3	<i>Corbicula fluminea</i> O.F. Muller, 1974	x	x	x	9	11	8
	Order Unionoida						
	Family Unionidae						
4	<i>Ensidens</i> sp.						
	Class Gastropoda						
	Order Caenogastropoda						
	Family Thiariidae						
5	<i>Melanoides tuberculata</i> O.F.Muller, 1774	x		x	2	5	4
	Order Neritimorpha						
	Family Neritidae						
6	<i>Neritina</i> sp.	x		x	4	5	5
	Phylum ARTHROPODA						



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713 – Hotline: 0986 709 307 – 0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: https://hsevn.com.vn

MST: 031.078.0286

STT	TÊN KHOA HỌC	ĐỊNH TÍNH			ĐỊNH LƯỢNG (cá thể/kg mẫu bùn đáy vớt)		
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3
	Class Insecta						
	Order Diptera						
	Family Chironomidae						
7	<i>Chironomus</i> sp.	x	x	x	6	8	10
	Phylum ANNELIDA						
	Class Clitellata						
	Order Oligochaeta						
	Family Tubificidae						
8	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i> Claparede, 1862	x	x	x	9	5	7
9	<i>Tubiflex tubiflex</i> O.F. Muller, 1774	x		x	6	9	5
	Class Polychaeta						
	Order Phyllodocida						
	Family Nephthyidae						
10	<i>Nephthys</i> sp.			x			8

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

Phương pháp định tính: hình thái học

Phương pháp định lượng SMEWW 10500B:2012

Mẫu 1: Phiêu sinh vật tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía thượng lưu**Mẫu 2:** Phiêu sinh vật tại cảng xuất trên sông Thị Vải**Mẫu 3:** Phiêu sinh vật tại sông Thị Vải cách khu vực cầu cảng 1 500 – 700m về phía hạ lưu**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Nguyễn Thanh Sơn****Hồ Thị Kim Cúc**



Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022
Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích
1	Độ ồn*	TCVN 7878-2:2018
2	Độ rung*	TCVN 6963:2001
3	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT
4	Bụi lơ lửng tổng số*	TCVN 5067: 1995
5	SO ₂ *	SOP_K01-LM
6	CO*	TCVN 5971:1995
7	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009
8	C _x H _y (THC)*	NIOSH Method 1500
9	CO ₂ *	Thiết bị đo khí CO ₂ hiện số TESTO 535
10	H ₂ S*	MASA 701

KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẠU, TIẾNG ÒN

Vị trí đo	Độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ rung (dB)
1. Khu vực nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với cầu 1, X: 01164702; Y:00420482	58	-	52
2. Khu vực nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với cầu 2, X: 011645236; Y:00420366	59	-	50
3. Khu vực nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực bồn chứa (kho lạnh), X:01164061; Y:00420593	-	32,7	-
4. Khu vực nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực đốt đuốc (kho lạnh), X: 01163775; Y:00420559	-	32,2	-
QCVN 26:2010/BTNMT	6h - 21h: 70 21h - 6h: 55	-	-
QCVN 27:2010/BTNMT	-	-	6h - 21h: 70 21h - 6h: 60



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Vị trí đo	Bụi	CO	NO ₂	SO ₂	CO ₂	C _x H _y	H ₂ S
	mg/m ³						
1. Khu vực ngoài Kho Cảng PVGas Vũng Tàu, trên đường số 9, X: 01164591; Y: 00421113	0,11	2,05	0,012	0,035	475	1,15	-
2. Khu vực ngoài Kho Cảng PVGas Vũng Tàu, trên đường số 965, X: 01163881; Y: 00420740	0,13	1,86	0,015	0,042	446	1,23	-
3. Khu vực ngoài hàng rào gần cầu cảng số 1, X: 01164696; Y: 00420785	0,15	2,13	0,017	0,048	-	1,02	KPH (MDL=0,0047)
4. Khu vực ngoài hàng rào gần cầu cảng số 2, X: 01164492; Y: 00420327	0,12	2,32	0,016	0,039	-	1,08	KPH (MDL=0,0047)
5. Khu vực nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực bồn chứa (kho lạnh), X: 01164061; Y: 00420593	0,14	2,27	0,020	0,033	423	1,16	-
6. Khu vực nằm trên trục hướng gió chủ đạo so với khu vực đốt được (kho lạnh), X: 01163775; Y: 00420559	0,10	1,92	0,021	0,028	409	1,18	-
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35	-	-	-
QCVN 06:2009/BTNMT	-	-	-	-	-	5	0,042

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

**BỘ PHÂN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Thom

Nguyễn Thanh Sơn



Hồ Thị Kim Cúc





Số: 0001-07/22-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Chất lượng không khí
Ngày lấy mẫu : 15/07/2022
Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³
5	Hydrocarbons (C _x H _y)*	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m ³
6	H ₂ S*	MASA 701	MASA 701	0,0047 mg/m ³
7	CO ₂ *	Thiết bị đo khí CO ₂ hiện số TESTO 535	-	0÷17.998 mg/m ³

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	CO ₂	H ₂ S	C _x H _y
	mg/m ³						
1. Khu vực cầu cảng 1, có tọa độ X: 01164702; Y:00420482	0,10	2,05	0,035	0,018	392	KPH	1,05
2. Khu vực cầu cảng 2, có tọa độ X: 01164523; Y: 00420366	0,15	2,19	0,041	0,013	418	KPH	1,11
3. Khu vực đuốc thấp áp (kho LPG lạnh), có tọa độ X: 01164396; Y: 00420442	0,12	-	0,029	0,013	410	-	1,21
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (kho LPG lạnh), có tọa độ X: 01164204; Y: 00420557	0,11	-	0,025	0,022	414	-	1,09
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	30	0,35	0,2	-	-	-
QCVN 06:2009/BTNMT	-	-	-	-	-	0,042	5



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP.HCM, VN

ĐT: 1900.1713

Hotline: 0986 709 307

0918 309 911

Email: info@hsevn.com.vn

website: <https://hsevn.com.vn>

MST: 031.078.0286

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích (Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường Và An Toàn Vệ Sinh Lao Động – Vimcerts 026 – Theo phiếu phân tích số: 467-07/22-1.2 / KQPT)

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thanh Sơn



GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

